TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/10/2019
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

* Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông LÊ VĂN THÀNH
2. Ông TRẦN TRUNG NHÂN

* Thư ký phiên tòa: Bà PHẠM THỊ KIM LIÊU– Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 463/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/7/2019 về việc tranh chấp *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Cao Thị T**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh C.

2. Bị đơn: Anh **Bùi Văn N**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

(Chị T có đơn xin vắng mặt, anh N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Cao Thị T trình bày*:

- Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết chị và anh N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Trần Văn T, tỉnh C.

Sau khi kết hôn chị và anh N chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N mỗi khi có uống rượu bia về bạo hành và có những lời lẽ xúc phạm đến danh dự nhân phẩm đối với chị nhiều lần, thậm chí không cho chị cùng ở chung nhà trọ, đến nay chị nhận thấy tình cảm không còn và chị quyết định xin ly hôn với anh Bùi Văn N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Bùi Thế H, sinh ngày 04/8/2013, hiện cháu đang sống chung với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Bùi Văn N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị T: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Anh N: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Trần Văn T, tỉnh C nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị T và anh N phát sinh mâu thuẫn, nên chị T xin ly hôn với anh N. Theo xác nhận ngày 03/7/2019 của Công an xã M, huyện C, tỉnh T thì anh N vẫn còn hộ khẩu thường trú tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T. Vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Cao Thị T có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh Bùi Văn N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố Tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T và anh N trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị T và anh N là hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Trần Văn T, tỉnh C. Hôn nhân của anh chị được xây dựng trên cơ sở quen

biết, tìm hiểu nhau trước khi đi đến hôn nhân. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N mỗi khi có uống rượu bia về bạo hành và có những lời lẽ xúc phạm đến danh dự nhân phẩm đối với chị nhiều lần, thậm chí không cho chị cùng ở chung nhà trọ, nên chị T nhận thấy tình cảm không còn và chị quyết định xin ly hôn với anh N. Anh N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị T đưa ra. Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng anh N vẫn không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy anh N mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân chị T đưa ra là đúng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, anh chị đã ly thân từ năm 2017 đến nay nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Đồng thời anh Nê không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của anh là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T xác định trong thời kỳ hôn nhân chị và anh N có 01 con chung là cháu Bùi Thế H, sinh ngày 04/8/2013, hiện nay do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền nuôi cháu H. Anh N không có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị T và anh N ly thân đến nay thì cháu H đang sống ổn định với chị T. Và chị T cũng có công việc và thu nhập ổn định. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của cháu H nên cần tiếp tục giao cháu H cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Anh N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Cao Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Thế H, sinh ngày 04/8/2013 cho chị T nuôi dưỡng. Anh N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002016 ngày 04/7/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Xem như chị T đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị T, anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU